

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN N
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 1038/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 28/12/2022

V/v “*tranh chấp ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN N
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Kim Phụng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Võ Thị Thanh Nga.

2. Ông Nguyễn Văn Thịnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Ánh Ngọc – Thư ký Tòa án nhân dân quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận N, Thành phố Hồ Chí Minh: Bà Bùi Thị Bích Phượng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 28 tháng 12 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận N, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 775/2022/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 10 năm 2022 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 243/2022/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị Phương D, sinh 1981 (xin vắng mặt)

Bị đơn: Ông Trần Huy T, sinh năm 1977 (xin vắng mặt)

Cùng địa chỉ: số K đường L, Phường M, quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 17 tháng 10 năm 2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị Phương D trình bày:

Năm 2006, bà Trần Thị Phương D (viết tắt là bà D) và ông Trần Huy T (viết tắt là ông T) tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường M, quận N, Thành phố Hồ Chí Minh. Trong quá trình chung sống, vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm. Nay nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được, để ổn định cuộc sống cho hai người, bà D xin được ly hôn với ông T.

Về con chung: có 01 con tên Trần Phương D, sinh ngày 26/02/2002.

Về tài sản chung, nợ chung: bà D khai không có.

Ngày 28/10/2022 bà D có đơn xin xét xử vắng mặt, giữ nguyên yêu cầu đã trình bày.

Ông Trần Huy T trình bày:

Năm 2006 ông T có kết hôn với bà D. Quá trình sống chung không hạnh phúc, bà D bỏ con từ khi trẻ 03 tuổi. Nay để ổn định cuộc sống cho hai bên, ông T đồng ý ly hôn với bà D.

Về con chung: có 01 con tên Trần Phương D, sinh ngày 26/02/2002.

Về tài sản chung, nợ chung: bà D khai không có.

Bản tự khai ngày 07/12/2022 của ông T được Ủy ban nhân dân Phường M, quận N xác nhận. Ông T xin vắng mặt các buổi làm việc, xét xử của Tòa án.

Tại phiên tòa, bà D và ông T có đơn xin vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận N, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ Điều 85, 91 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000; Khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà D.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ yêu cầu của bà D về việc ly hôn với ông T, các chứng cứ có trong hồ sơ, có cơ sở xác định bà D và ông T tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về thẩm quyền: Căn cứ đơn khởi kiện của bà D xin ly hôn ông T. Căn cứ kết quả xác minh ngày 28/11/2022 của Công an Phường M, quận N: ông Trần Huy T có hộ khẩu thường trú tại địa chỉ số K đường L, Phường M, quận N. Do ông T thường trú tại quận N, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận N, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà D và ông T có đơn xin vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

Căn cứ giấy chứng nhận kết hôn số 02/2006 do Ủy ban nhân dân Phường M, quận N, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19/01/2006, có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa bà Trần Thị Phương D và ông Trần Huy T là hợp pháp.

Theo bà D trình bày, trong thời gian chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, hai bên không tìm được tiếng nói chung là nguyên nhân chính làm cho cuộc sống vợ chồng không thể hạnh phúc. Bà D vẫn kiên quyết giữ nguyên yêu cầu ly hôn với ông T.

Bản tự khai ngày 07/12/2022 ông T xác nhận: quá trình sống chung với bà D không hạnh phúc, bà D bỏ con từ khi trẻ 03 tuổi. Nay để ổn định cuộc sống cho hai bên, ông T đồng ý ly hôn với bà D.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

- Về quan hệ hôn nhân: Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Hai bên phải cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Bà D kiên quyết ly hôn, ông T đồng ý ly hôn, Tòa án ghi nhận sự thuận tình ly hôn của bà D và ông T.

Căn cứ công văn số 320/UBND ngày 13/12/2022 của Ủy ban nhân dân Phường M, quận N, về việc trả lời văn bản số 1303/2022/TAPN ngày 24/10/2022 cho Tòa án quận N, Thành phố Hồ Chí Minh nội dung như sau:

Ông Trần Huy T có đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa chỉ số K đường L, Phường M, quận N và thực tế tại địa phương;

Hiện nay Ủy ban nhân dân Phường M chưa nhận được thông tin phản ánh trường hợp trên.

Như đã phân tích phần trên, cuộc sống vợ chồng không còn sự yêu thương, tôn trọng và mang lại hạnh phúc cho nhau, mục đích hôn nhân không đạt được, đôi bên không có khả năng đoàn tụ nên yêu cầu xin ly hôn của bà D là có căn cứ.

- Về con chung: có 01 con tên Trần Phương D, sinh ngày 26/02/2002.

- Về tài sản chung, nợ chung: Trong suốt quá trình thụ lý và giải quyết, bà D và ông T khai không có.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận N, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về tố tụng và đề nghị về nội dung có cơ sở chấp nhận.

Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: bà D chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ Khoản 1 Điều 28; Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1 và Khoản 3 Điều 228 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 85, 91 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Phương D.

- Về quan hệ hôn nhân: bà Trần Thị Phương D và ông Trần Huy T thuận tình ly hôn.

- Về con chung: có 01 con tên Trần Phương D, sinh ngày 26/02/2002.

- Về tài sản chung, nợ chung: bà Trần Thị Phương D và ông Trần Huy T khai không có.

2/ Án phí hôn nhân sơ thẩm: 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng bà Trần Thị Phương D chịu, được trừ số tiền 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng bà Trần Thị Phương D tạm nộp theo biên lai thu số AA/2021/0029831 ngày 18/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7,7a,7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- VKSND Q.PN;
- CCTHADS Q.PN;
- UBND P.M, Q.PN
- (số 02/2006 ngày 19/01/2006);
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Kim Phụng